

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP. CẦN THƠ**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05-8-2022

V/v Ly hôn giữa bà T và ông H.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ - THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Phụng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Vũ

2. Ông Lê Văn Thừa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giai Thoại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lưu Quốc Phú- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 2 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2022/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Trú tại: Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1961; Trú tại: Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Đức A, sinh năm 1987; Anh Lê Tấn Đ sinh năm 1988; Anh Trần Đức T, sinh năm 1991; Cùng trú tại: Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. (Anh Đức A, anh Đ, anh T cùng vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

Anh Trần Sông H, sinh năm 1990; Trú tại: Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào khoảng năm 1999, do quen biết, tìm hiểu, bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ

cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và bỏ nhà đi sinh sống nơi khác không quan tâm gì đến gia đình. Từ đó, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được nên bà T khởi kiện xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Vào năm 2003, nhà nước giao cho vợ chồng 01 nền nhà tại thửa 895, diện tích 81 m², tờ bản đồ 04 thuộc đối tượng hộ nghèo theo quyết định số 1975/2003/QĐ.UB ngày 15/7/2003. Đất tọa lạc tại Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. Đến năm 2021, ông H đi kê khai và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02997 cấp ngày 14/5/2021 do ông Trần Văn H đại diện hộ đứng tên. Khi nhận đất sử dụng, vợ chồng tiến hành xây dựng căn nhà trên đất, hiện bà T đang quản lý, sử dụng. Bà T xác định quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia đôi số tài sản trên, bà T yêu cầu nhận hiện vật và có trách nhiệm thối giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất cho ông H.

Về nghĩa vụ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Trần Văn H vắng mặt không rõ lý do.

Theo Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đức A trình bày:

Anh là con ruột của bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn H là cha dượng. Nguồn gốc đất tại thửa 895, diện tích 81 m², tờ bản đồ 04 trước đây được nhà nước giao cho vợ chồng ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T thuộc đối tượng hộ nghèo theo quyết định số 1975/2003/QĐ.UB ngày 15/7/2003. Đến năm 2021, ông H đi kê khai và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02997 cấp ngày 14/5/2021 do ông Trần Văn H đại diện hộ đứng tên. Anh Đức A xác định quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của vợ chồng bà T và ông H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn với ông Trần Văn H và yêu cầu chia đôi số tài sản này, anh xác định không có ý kiến và yêu cầu gì. Vì đây là tài sản chung của vợ chồng bà T và ông H thì bà T và ông H tự giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Tấn Đ, anh Trần Đức T thống nhất lời trình bày của anh Lê Đức A.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn H.

Về nuôi con chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Về chia tài sản chung: Giao quyền sử dụng đất diện tích 81 m², thửa đất số 895, tờ bản đồ 04 và căn nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục quản lý, sử dụng. Đất tọa lạc tại Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Buộc bà T có trách nhiệm thôi cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất với số tiền 357.615.000 đồng.

Về nghĩa vụ chung: Tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi có phát sinh tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật:* Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp về Ly hôn, về nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và nghĩa vụ chung. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng:* Bị đơn ông Trần Văn H vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Sông H vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Tấn Đ, anh Trần Đức T, anh Lê Đức A vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân của bà T và ông H được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp. Bà T xác định thời gian đầu chung sống, tình cảm vợ chồng hạnh phúc nhưng thời gian sau này thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và bỏ nhà đi sinh sống nơi khác không quan tâm gì đến gia đình. Từ đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên sống ly thân với nhau. Thời gian dài sống ly thân, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết thì cũng tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông H đều vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, bà T cương quyết xin ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông H, ông H tiếp tục vắng mặt không rõ lý do. Điều đó chứng tỏ, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà T yêu cầu xin ly hôn với ông H là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Không có nên không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung*: Quyền sử dụng đất diện tích 81 m², thửa 895, tờ bản đồ 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02997 cấp ngày 14/5/2021 do ông Trần Văn H đại diện hộ đứng tên và căn nhà trên đất. Bà T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản trên và nhận hiện vật đồng thời thôi ½ giá trị tài sản trên cho ông H.

Xét thấy, Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận số CH02997 ngày 14/5/2021 thể hiện quyền sử dụng đất trên cấp cho ông Trần Văn H đại diện hộ đứng tên. Tại thể điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thành viên hộ gia đình gồm: Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị T, anh Lê Đức A, anh Lê Tấn Đ, anh Trần Sông H và anh Trần Đức T.

Căn cứ vào lời khai của bà Nguyễn Thị T, anh Lê Đức A, anh Lê Tấn Đ, anh Trần Đức T thể hiện quyền sử dụng đất trên các bên đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Đây là sự tự nguyện định đoạt tài sản của các thành viên hộ gia đình nên ghi nhận.

Trong khi đó, bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H được Tòa án triệu tập đề tham gia giải quyết vụ án nhưng đều vắng mặt và không có ý kiến tranh chấp gì về quyền sử dụng đất cấp cho thành viên hộ. Việc xác định quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của vợ chồng là có lợi cho bị đơn ông H. Do đó, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất trên là khối tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Nguyên đơn bà T yêu cầu chia đôi số tài sản chung của vợ chồng, ông H không có ý kiến phản đối. Theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình thì việc chia tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án phân chia. Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng phải chia đôi, có xem xét công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Tuy nhiên, các bên không yêu cầu xem xét công sức đóng góp vào việc tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung. Do đó, bà T yêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất là có căn cứ.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản lập cùng ngày 05/4/2022 thể hiện: Tổng giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất trên là: 715.230.000 đồng = Giá trị quyền sử dụng đất là 648.000.000 đồng + giá trị căn nhà trên đất là 67.230.000 đồng. Như vậy, ½ quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất có giá trị là 357.615.000 đồng. Hiện tại, quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất do bà T đang quản lý, sử dụng. Do đó, cần tiếp tục giao quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc bà T có trách nhiệm thôi cho ông H số tiền 357.615.000 đồng là phù hợp.

[2.4] *Về nghĩa vụ chung*: Bà T xác định không có, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông H vắng mặt không rõ lý do nên không ghi nhận được ý kiến của ông H về nợ chung của vợ chồng. Do đó, cần tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi phát sinh tranh chấp.

[3] *Án phí*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Trần Văn H đều thuộc trường hợp người cao tuổi nên xem xét cho bà T, ông H được miễn nộp án phí.

[4] *Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản*: Bà T phải chịu 3.000.000 đồng, ông H phải chịu 3.000.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng số tiền 6.000.000 đồng và đã chi xong. Buộc ông H có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 3.000.000 đồng.

[5] Từ những căn cứ trên, việc Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn H.

2. *Về nuôi con chung*: Không có nên không xem xét giải quyết.

3. *Về chia tài sản chung*: Giao quyền sử dụng đất diện tích 81 m², thửa đất số 895, tờ bản đồ 04 và căn nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục quản lý, sử dụng. Đất tọa lạc tại Ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm bồi cho ông H ½ giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất với số tiền 357.615.000 đồng.

Vị trí, kích thước thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ lập ngày 27/4/2022.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02997 cấp ngày 14/5/2021 do ông Trần Văn H đại diện hộ đứng tên đề điều chỉnh cấp lại cho bà Nguyễn Thị T.

4. *Về nghĩa vụ chung*: Tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi có phát sinh tranh chấp.

5. *Về án phí sơ thẩm*: Bà T và ông H được miễn nộp án phí hôn nhân và gia đình và án phí chia tài sản chung.

6. *Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản*: Bà T phải chịu 3.000.000 đồng, ông H phải chịu 3.000.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng số tiền 6.000.000 đồng và đã chi xong. Buộc ông H có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 3.000.000 đồng.

7. *Án tuyên công khai, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn ông Trần Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đức A, anh Lê Tấn Đ, anh Trần Sông H, anh Trần Đức T.*

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7 a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- UBND xã Trung Hưng;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Minh Phụng